

Phân Tích BCTC

Để đánh giá một doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, bạn cần nhìn nhận một số dữ liệu quan trọng sau:

Bảng Cân đối Kế toán (Balance Sheet):

- Tài sản:** Đánh giá tổng giá trị các tài sản của công ty, bao gồm tài sản lưu động (như tiền mặt, tài sản dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt) và tài sản cố định (như máy móc, bất động sản).
- Nợ phải trả:** Xem xét mức độ nợ mà công ty phải trả lại, bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.
- Vốn chủ sở hữu:** Đánh giá vốn mà công ty tự sở hữu, bao gồm vốn góp và lợi nhuận tích lũy.

Báo cáo Kết quả Kinh doanh (Income Statement):

- Doanh thu:** Xác định tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính của công ty.
- Lợi nhuận gộp:** Tính toán biên lợi nhuận gộp bằng cách chia lợi nhuận gộp cho doanh thu, cho biết tỷ lệ lợi nhuận từ sản phẩm và dịch vụ so với doanh thu.
- Lợi nhuận hoạt động:** Lợi nhuận sau khi trừ đi tất cả các chi phí hoạt động như chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- Lợi nhuận ròng:** Lợi nhuận sau khi trừ đi tất cả các chi phí khác như lãi vay, thuế và chi phí khác.

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement):

- Lưu chuyển tiền mặt từ hoạt động kinh doanh:** Đo lường lượng tiền mặt mà công ty thu được hoặc chi ra từ hoạt động kinh doanh chính.
- Lưu chuyển tiền mặt từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính:** Xem xét tiền mặt mà công ty chi tiêu cho đầu tư vào tài sản cố định hoặc tài sản tài chính.

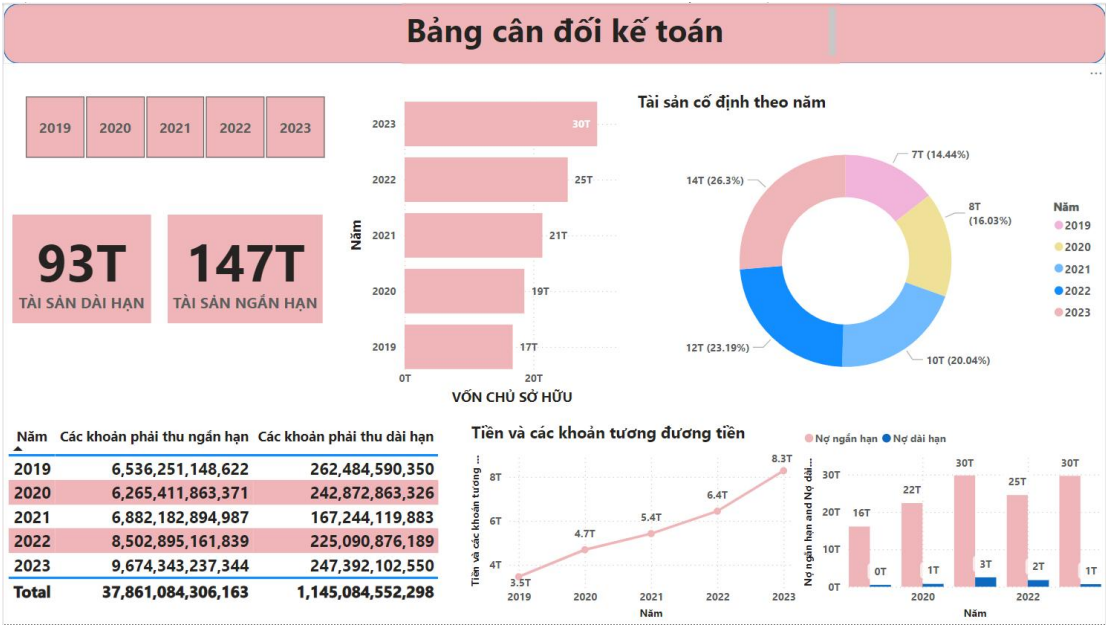
Tỷ lệ tài chính quan trọng:

- Tỷ lệ thanh khoản:** Đo lường khả năng của công ty để thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt.
- Tỷ lệ nợ:** Đo lường mức độ nợ so với vốn chủ sở hữu, cho biết mức độ rủi ro tài chính của công ty.

Bằng cách phân tích những dữ liệu này, bạn có thể hiểu rõ hơn về hiệu suất tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và sức khỏe tài chính.

Ví dụ phân tích BCTC của FPT từ năm 2019 - 2023

* Bảng cân đối kế toán :



Từ bảng cân đối kế toán này, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau để hỗ trợ quyết định đầu tư:

Tổng tài sản:

1. Tổng tài sản dài hạn là 93 nghìn tỷ đồng.
2. Tổng tài sản ngắn hạn là 147 nghìn tỷ đồng.

Tài sản cố định theo năm:

1. Tài sản cố định tăng dần từ 2019 đến 2023.
2. Năm 2023, tài sản cố định đạt 30 nghìn tỷ đồng, tăng so với các năm trước (2019: 17 nghìn tỷ, 2020: 19 nghìn tỷ, 2021: 21 nghìn tỷ, 2022: 25 nghìn tỷ).

Cơ cấu tài sản cố định:

1. Năm 2023, tài sản cố định chiếm 26.3% (14 nghìn tỷ).
2. Năm 2022 chiếm 20.04% (10 nghìn tỷ), năm 2021 chiếm 23.19% (12 nghìn tỷ), năm 2020 chiếm 16.03% (8 nghìn tỷ), và năm 2019 chiếm 14.44% (7 nghìn tỷ).

Các khoản phải thu:

1. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn có xu hướng tăng dần qua các năm.
2. Năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn là 9,674,343,237,344 đồng và khoản phải thu dài hạn là 267,392,102,556 đồng.

- Tổng các khoản phải thu là 37,861,084,306,163 đồng (ngắn hạn) và 1,145,084,552,298 đồng (dài hạn).

Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng từ 4 nghìn tỷ (2019) lên 8.3 nghìn tỷ (2023).

Nợ ngắn hạn và dài hạn:

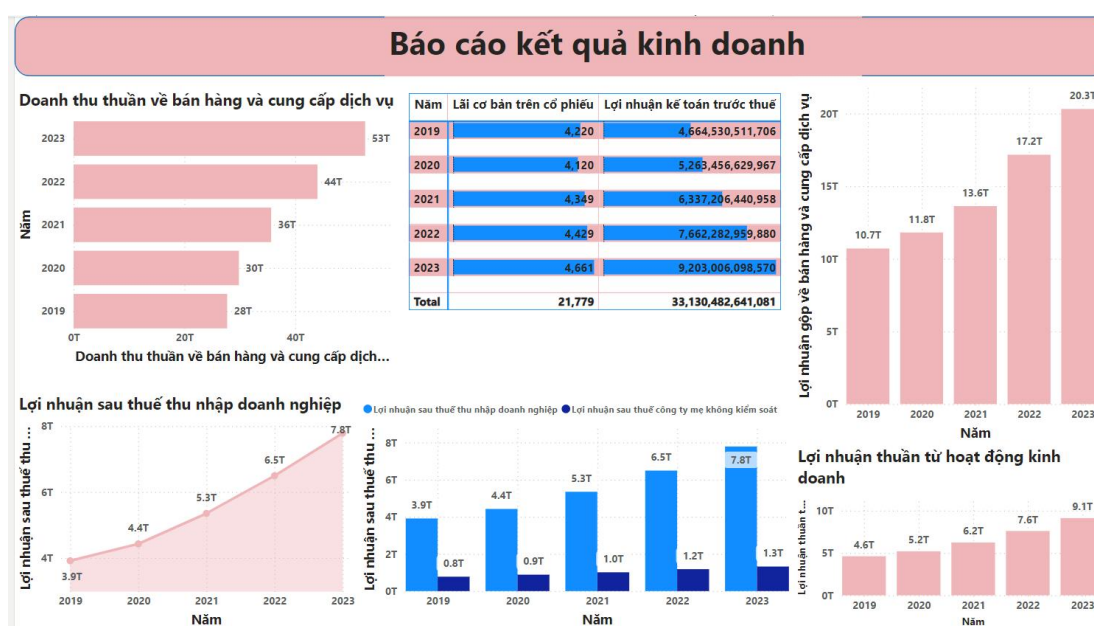
- Nợ ngắn hạn và dài hạn tăng dần theo năm.
- Năm 2023, nợ ngắn hạn đạt 30 nghìn tỷ và nợ dài hạn đạt 1 nghìn tỷ.

Nhận xét và quyết định đầu tư:

- Tăng trưởng tài sản cố định:** Tài sản cố định của doanh nghiệp tăng trưởng đều đặn qua các năm, cho thấy sự đầu tư vào tài sản dài hạn, có thể là máy móc, thiết bị, và cơ sở hạ tầng, điều này là tích cực.
- Tăng trưởng tiền và tương đương tiền:** Tăng trưởng mạnh mẽ về tiền và các khoản tương đương tiền cho thấy dòng tiền hoạt động tốt và khả năng thanh khoản cao.
- Tăng trưởng khoản phải thu:** Mặc dù các khoản phải thu tăng, điều này có thể chỉ ra rằng doanh nghiệp đang mở rộng khách hàng hoặc tăng doanh số. Tuy nhiên, cần xem xét khả năng thu hồi các khoản phải thu này để đảm bảo chúng không trở thành nợ xấu.
- Tăng trưởng nợ:** Nợ ngắn hạn và dài hạn tăng, nhưng vẫn nằm trong khả năng kiểm soát so với tổng tài sản.

Tổng hợp các yếu tố trên, doanh nghiệp có các chỉ số tài chính tích cực và có dấu hiệu phát triển bền vững. Tuy nhiên, cần xem xét thêm các yếu tố khác như tình hình thị trường, đối thủ cạnh tranh, và kế hoạch phát triển của doanh nghiệp trước khi quyết định đầu tư.

* Phân tích kết quả kinh doanh:



Từ bảng báo cáo kết quả kinh doanh, chúng ta có thể đưa ra những nhận xét và phân tích sau về doanh nghiệp:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

1. Doanh thu thuần tăng trưởng liên tục qua các năm, từ 28 nghìn tỷ đồng (2019) đến 53 nghìn tỷ đồng (2023). Điều này cho thấy doanh nghiệp có sự phát triển vững chắc và khả năng mở rộng thị trường hiệu quả.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Lợi nhuận gộp cũng tăng đều qua các năm, từ 10.7 nghìn tỷ đồng (2019) lên 20.3 nghìn tỷ đồng (2023). Điều này cho thấy biên lợi nhuận gộp của doanh nghiệp cải thiện và hiệu quả hoạt động ngày càng cao.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu duy trì ổn định từ 4,220 đồng (2019) đến 4,661 đồng (2023). Mặc dù có sự biến động nhẹ, chỉ số này cho thấy doanh nghiệp vẫn duy trì được khả năng tạo ra lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu phát hành.

Lợi nhuận kế toán trước thuế:

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh từ 4,664 tỷ đồng (2019) lên 9,203 tỷ đồng (2023). Điều này thể hiện doanh nghiệp có sự kiểm soát tốt về chi phí và tối ưu hóa lợi nhuận trước thuế.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Lợi nhuận sau thuế tăng đều từ 3.9 nghìn tỷ đồng (2019) lên 7.8 nghìn tỷ đồng (2023). Điều này cho thấy doanh nghiệp đã quản lý tốt các khoản chi phí và thuế, duy trì khả năng sinh lời cao.

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát:

1. Lợi nhuận sau thuế của các công ty mẹ không kiểm soát cũng có xu hướng tăng, nhưng không đáng kể so với tổng lợi nhuận. Điều này cho thấy phần lớn lợi nhuận vẫn thuộc về công ty mẹ.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:

1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng từ 4.6 nghìn tỷ đồng (2019) lên 9.1 nghìn tỷ đồng (2023). Điều này cho thấy doanh nghiệp đã cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh chính, không phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn thu ngoài hoạt động kinh doanh.

Kết luận

Báo cáo cho thấy doanh nghiệp có sự tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định qua các năm. Sự cải thiện liên tục về doanh thu, lợi nhuận gộp, và lợi nhuận sau thuế chứng tỏ chiến lược kinh doanh hiệu quả và khả năng quản lý chi phí tốt. Tuy nhiên, doanh

ng nghiệp cần duy trì sự ổn định và tiếp tục tối ưu hóa để đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai.

Dưới đây là phân tích từ nhiều góc nhìn khác nhau về báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

1. Phân tích tăng trưởng doanh thu

- Tăng trưởng doanh thu thuần:** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trưởng mạnh từ 28 nghìn tỷ đồng (2019) lên 53 nghìn tỷ đồng (2023). Tốc độ tăng trưởng hàng năm trung bình là 17.4%, cho thấy doanh nghiệp đã mở rộng thị phần và tăng trưởng bền vững.
- Nguồn gốc tăng trưởng:** Sự tăng trưởng này có thể đến từ việc mở rộng thị trường, tăng số lượng khách hàng, hoặc tăng giá trị giao dịch trên mỗi khách hàng.

2. Phân tích lợi nhuận

- Lợi nhuận gộp:** Tăng từ 10.7 nghìn tỷ đồng (2019) lên 20.3 nghìn tỷ đồng (2023). Biên lợi nhuận gộp (Gross Profit Margin) được cải thiện, cho thấy hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng cao.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế:** Tăng từ 4,664 tỷ đồng (2019) lên 9,203 tỷ đồng (2023). Điều này phản ánh khả năng kiểm soát chi phí hoạt động và các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động chính.

3. Phân tích hiệu suất tài chính

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS):** Duy trì ổn định, cho thấy doanh nghiệp duy trì khả năng sinh lời trên mỗi cổ phiếu phát hành. Điều này có thể thu hút các nhà đầu tư do tính ổn định và tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế:** Tăng từ 3.9 nghìn tỷ đồng (2019) lên 7.8 nghìn tỷ đồng (2023), cho thấy sự quản lý hiệu quả về thuế và chi phí.

4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Tăng từ 4.6 nghìn tỷ đồng (2019) lên 9.1 nghìn tỷ đồng (2023). Điều này cho thấy doanh nghiệp đã tập trung vào tối ưu hóa hoạt động kinh doanh chính và không phụ thuộc vào các nguồn thu ngoài lề.

5. Phân tích khả năng cạnh tranh

- Thị phần:** Với sự tăng trưởng đều đặn trong doanh thu và lợi nhuận, doanh nghiệp có thể đã tăng cường được thị phần của mình trên thị trường.
- Biên lợi nhuận:** Biên lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế đều tăng, cho thấy doanh nghiệp đã cải thiện hiệu quả chi phí và tối ưu hóa quy trình sản xuất.

6. Phân tích rủi ro

- **Sự phụ thuộc vào nguồn thu chính:** Mặc dù lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính tăng, doanh nghiệp cần đa dạng hóa nguồn thu để giảm thiểu rủi ro từ các biến động trong ngành.
- **Chi phí:** Doanh nghiệp cần tiếp tục quản lý tốt chi phí để duy trì biên lợi nhuận trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

7. Phân tích từ góc độ nhà đầu tư

- **Tính ổn định và tiềm năng tăng trưởng:** Với sự tăng trưởng ổn định trong doanh thu và lợi nhuận, cổ phiếu của doanh nghiệp này có thể là lựa chọn hấp dẫn cho các nhà đầu tư dài hạn.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Mức EPS ổn định và tăng trưởng doanh thu đều đặn là yếu tố tích cực cho các nhà đầu tư.

Kết luận

Dưới nhiều góc nhìn, doanh nghiệp đã thể hiện sự tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định. Doanh nghiệp không chỉ mở rộng thị phần mà còn tối ưu hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần tiếp tục đa dạng hóa nguồn thu và quản lý chi phí hiệu quả để duy trì sự phát triển bền vững trong tương lai.

* Các bạn luyện tập thêm về báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Một số gợi ý phân tích thêm về kết quả kinh doanh :

1. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE - Return on Equity):

- Công thức: $ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ}}{\text{Vốn chủ sở hữu trung bình}} \times 100\%$
- Giải thích: ROE cho biết mức độ hiệu quả của việc sử dụng vốn chủ sở hữu để tạo ra lợi nhuận.
- Dữ liệu cần thiết:
 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (có thể tìm thấy trong báo cáo kết quả kinh doanh).
 - Vốn chủ sở hữu trung bình (lấy từ bảng cân đối kế toán đầu kỳ và cuối kỳ).

2. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA - Return on Assets):

- Công thức: $ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản trung bình}} \times 100\%$
- Giải thích: ROA đo lường hiệu quả sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận.
- Dữ liệu cần thiết:
 - Lợi nhuận sau thuế (từ báo cáo kết quả kinh doanh).
 - Tổng tài sản trung bình (từ bảng cân đối kế toán đầu kỳ và cuối kỳ).

3. Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E - Debt to Equity Ratio):

- Công thức: $D/E = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$
- Giải thích: D/E cho biết mức độ sử dụng nợ so với vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp.
- Dữ liệu cần thiết:
 - Tổng nợ (từ bảng cân đối kế toán).
 - Vốn chủ sở hữu (từ bảng cân đối kế toán).